

Số: /2026/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bộ đơn giá bồi thường công trình bưu chính, viễn thông khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 44/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 01/2025/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về định mức xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 08/2025/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 01/2025/TT-BXD;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1085/TTr-SKHHCN ngày 12/12/2025, Văn bản số 260/SKHHCN-BCVT&TĐC ngày 20/01/2026; Báo cáo thẩm định số 460/BC-STP ngày 09/12/2025 của Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bộ đơn giá bồi thường công trình buu chính, viễn thông khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định về bộ đơn giá bồi thường công trình buu chính, viễn thông khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;
3. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất;
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Quy định Bộ đơn giá bồi thường công trình, viễn thông khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này). Bao gồm:

1. Phần I: Quy định áp dụng;
2. Phần II: Đơn giá bồi thường công trình buu chính, viễn thông.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp đã phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường công trình buu chính, viễn thông trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã phê duyệt.
2. Trường hợp phương án chi tiết về bồi thường công trình buu chính, viễn thông đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 3 Quyết định này để điều chỉnh phương án chi tiết về bồi thường.
3. Đối với phương án chi tiết về bồi thường công trình buu chính, viễn thông đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng có sự phát sinh về khối

lượng thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để lập phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với phần khối lượng phát sinh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2026.
2. Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, xây dựng lại bộ đơn giá khi có sự thay đổi về chính sách, giá nhân công, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng làm biến động đến đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-4, VX1;
- TT Thông tin Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

QĐQPPL26.01-CDS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC

**Bộ đơn giá bồi thường công trình bưu chính,
viễn thông khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

PHẦN I. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Nội dung bộ đơn giá

Đơn giá ban hành tại Phần II Phụ lục này là đơn giá xây mới tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Đơn giá xây dựng được xác định theo phương pháp lập dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 01/2025/TT-BXD.

Đơn giá được xây dựng trên cơ sở áp dụng định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông đã được ban hành tại Thông tư số 44/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đơn giá ban hành tại quyết định này bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, nhân công, máy và thiết bị thi công, chi phí chung, chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế, thu nhập chịu thuế tính trước; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (thuế giá trị gia tăng sẽ được xác định theo quy định hiện hành).

2. Quy định áp dụng đơn giá bồi thường

2.1. Hướng dẫn công thức tính đơn giá

$$ĐG_{BT} = ĐG_{QĐ} \times K_{KV}$$

- $ĐG_{BT}$: Đơn giá bồi thường 1 đơn vị tài sản là 1 hạng mục công trình bưu chính, viễn thông.

- $ĐG_{QĐ}$: Đơn giá bồi thường công trình bưu chính viễn thông được quy định tại Phần II Bộ đơn giá.

- K_{KV} : Hệ số điều chỉnh theo khu vực.

2.2. Hệ số điều chỉnh khu vực

+ Khu vực 1: gồm các phường An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hoà, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hoà, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Hoàn Bồ, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3 và các xã Quảng La, Thống Nhất, Hải Sơn, Hải Ninh, Vĩnh Thục.

$$K_{KV1} = 1$$

+ Khu vực 2: gồm các phường Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông và xã Hải Hòa.

$$K_{KV2} = 1,002$$

+ Khu vực 3: gồm các xã: Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đàm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Cái Chiên và đặc khu Vân Đồn.

$$K_{KV3} = 1,098$$

+ Khu vực 4: gồm các xã: Ba Chẽ, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu, Kỳ Thượng, Lương Minh và đặc khu Cô Tô.

$$K_{KV4} = 1,117$$

3. Nguyên tắc áp dụng

Đơn giá bồi thường công trình buru chính, viễn thông khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Làm căn cứ để lập phương án bồi thường và đảm bảo tính đúng, tính đủ phù hợp với từng địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Làm căn cứ để xác định giá trị bồi thường về bóc dỡ và vận chuyển; lắp dựng cột treo cáp, cột ăng ten và cầu cáp; lắp đặt cáp; lắp đặt hệ thống tiếp đất và chống sét; tháo dỡ, thu hồi tuyến cột treo cáp, cột ăng ten, ống dẫn cáp thông tin, cáp thông tin khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

4. Hướng dẫn áp dụng trong một số trường hợp

- Các công tác xây lắp được áp dụng phải tuyệt đối tuân thủ các quy chuẩn chuyên ngành viễn thông, cụ thể: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2019/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; QCVN 07-8:2023/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông.

- Đơn giá bồi thường đã bao gồm toàn bộ vật tư để hoàn thành các công tác xây lắp, trường hợp khi di dời có thể tái sử dụng các vật tư thu hồi thì xác định giá trị của vật tư thu hồi và lấy đơn giá bồi thường trừ đi phần giá trị vật tư thu hồi để xác định đơn giá bồi thường thực tế.

- Những loại hạng mục công việc có thể tháo dỡ, thu hồi được như: Cột treo cáp, cột ăng ten, cáp đồng, cáp quang... thì tính theo đơn giá bồi thường tháo dỡ, thu hồi.

**PHẦN II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH
BUU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|----------|-------------------|
| A | NỘI DUNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH | | |
| I | BỐC DỠ VÀ VẬN CHUYỂN | | |
| 1 | Vận chuyển thủ công các loại vật tư, phụ kiện | | |
| 1.1 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 100 m | tán | 212.313 |
| 1.2 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 200 m | tán | 412.138 |
| 1.3 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 300 m | tán | 596.354 |
| 1.4 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 400 m | tán | 793.055 |
| 1.5 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 500 m | tán | 986.637 |
| 1.6 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 600 m | tán | 1.173.971 |
| 2 | Vận chuyển thủ công các loại cấu kiện | | |
| 2.1 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. | | |
| 2.1.1 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 100 m | cấu kiện | 12.490 |
| 2.1.2 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 200 m | cấu kiện | 21.856 |
| 2.1.3 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 300 m | cấu kiện | 34.346 |
| 2.1.4 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 400 m | cấu kiện | 43.712 |
| 2.1.5 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 500 m | cấu kiện | 56.201 |
| 2.1.6 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 600 m | cấu kiện | 65.569 |
| 2.2 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg | | |
| 2.2.1 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 100 m | cấu kiện | 12.490 |
| 2.2.2 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 200 m | cấu kiện | 24.978 |
| 2.2.3 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 300 m | cấu kiện | 37.468 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-------|--|----------|-------------------|
| 2.2.4 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 400 m | cấu kiện | 49.956 |
| 2.2.5 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 500 m | cấu kiện | 62.446 |
| 2.2.6 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 600 m | cấu kiện | 71.812 |
| 2.3 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. | | |
| 2.3.1 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 100 m | cấu kiện | 18.734 |
| 2.3.2 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 200 m | cấu kiện | 37.468 |
| 2.3.3 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 300 m | cấu kiện | 56.201 |
| 2.3.4 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 400 m | cấu kiện | 74.933 |
| 2.3.5 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 500 m | cấu kiện | 90.546 |
| 2.3.6 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 600 m | cấu kiện | 109.280 |
| 2.4 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg | | |
| 2.4.1 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 100 m | cấu kiện | 24.978 |
| 2.4.2 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 200 m | cấu kiện | 46.835 |
| 2.4.3 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 300 m | cấu kiện | 68.689 |
| 2.4.4 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 400 m | cấu kiện | 93.667 |
| 2.4.5 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 500 m | cấu kiện | 115.525 |
| 2.4.6 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 600 m | cấu kiện | 137.380 |
| 2.5 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg | | |
| 2.5.1 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 100 m | cấu kiện | 24.978 |
| 2.5.2 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 200 m | cấu kiện | 49.956 |
| 2.5.3 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 300 m | cấu kiện | 71.812 |
| 2.5.4 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 400 m | cấu kiện | 93.667 |
| 2.5.5 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg. Cự ly vận chuyển ≤ 500 m | cấu kiện | 118.646 |
| 2.5.6 | Thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ > 100 kg. Cự | cấu kiện | 140.503 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--|--------|-------------------|
| | ly vận chuyển ≤ 600 m | | |
| II | LẮP DỰNG CỘT TREO CÁP, CỘT ĂNG TEN VÀ CẦU CÁP | | |
| 1 | Lắp dựng tuyến cột treo cáp | | |
| 1.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6m - 6,5m | | |
| 1.1.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6m đến 6,5m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 3.761.882 |
| 1.1.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6m đến 6,5m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 3.285.459 |
| 1.1.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6m đến 6,5m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 3.310.036 |
| 1.1.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6m đến 6,5m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 2.833.615 |
| 1.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7-8m | | |
| 1.2.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 4.596.849 |
| 1.2.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 3.953.643 |
| 1.2.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 4.121.789 |
| 1.2.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 3.478.583 |
| 1.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10-12m | | |
| 1.3.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10 - 12 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 6.445.850 |
| 1.3.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10 - 12 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 5.754.340 |
| 1.3.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10 - 12 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 5.938.069 |
| 1.3.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10 - 12 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 5.283.624 |
| 1.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn trên 12m | | |
| 1.4.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m | | |
| 1.4.1.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 8.219.681 |
| 1.4.1.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m, cột | cột | 7.020.473 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---------|--|--------|----------------|
| | có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | | |
| 1.4.1.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 7.635.695 |
| 1.4.1.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 6.473.551 |
| 1.4.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m | | |
| 1.4.2.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 9.358.072 |
| 1.4.2.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 8.165.732 |
| 1.4.2.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 8.717.631 |
| 1.4.2.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 7.637.963 |
| 1.4.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m | | |
| 1.4.3.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 9.818.618 |
| 1.4.3.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 8.371.425 |
| 1.4.3.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 8.956.629 |
| 1.4.3.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 7.809.892 |
| 1.4.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m | | |
| 1.4.4.1 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 11.127.679 |
| 1.4.4.2 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 9.388.678 |
| 1.4.4.3 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 10.163.495 |
| 1.4.4.4 | Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 8.786.409 |
| 1.5 | Lắp dựng cột sắt đơn 6-10m | | |
| 1.5.1 | Lắp dựng cột sắt đơn loại 6 m - 10m, bằng thủ công | cột | 2.425.538 |
| 1.5.2 | Lắp dựng cột sắt đơn loại 6 m - 10m, bằng cơ | cột | 2.107.341 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-------|---|--------|-------------------|
| | giới | | |
| 1.6 | Lắp dựng cột bê tông đôi 6-6,5m | | |
| 1.6.1 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 6m đến 6,5m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công | cột | 7.260.880 |
| 1.6.2 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 6m đến 6,5m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 6.288.357 |
| 1.6.3 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 6m đến 6,5m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công | cột | 6.801.621 |
| 1.6.4 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 6m đến 6,5m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 5.829.099 |
| 1.7 | Lắp dựng cột bê tông đôi 7-8m | | |
| 1.7.1 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 7 m đến 8m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công | cột | 8.789.307 |
| 1.7.2 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 7 m đến 8m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 7.575.877 |
| 1.7.3 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 7 m đến 8m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 9.147.849 |
| 1.7.4 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 7 m đến 8m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 7.778.756 |
| 1.8 | Lắp dựng cột bê tông đôi 10-12m | | |
| 1.8.1 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 10 m đến 12m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công | cột | 13.329.248 |
| 1.8.2 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 10 m đến 12m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 11.241.405 |
| 1.8.3 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 10 m đến 12m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 12.791.527 |
| 1.8.4 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 10 m đến 12m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 11.192.915 |
| 1.9 | Lắp dựng cột bê tông đôi > 12m | | |
| 1.9.1 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 12 - 15 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công | cột | 15.685.049 |
| 1.9.2 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 12 - 15 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 13.616.010 |
| 1.9.3 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 12 - 15 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ | cột | 15.134.198 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|--------|--|---------------|-------------------|
| | công | | |
| 1.9.4 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 12 - 15 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 13.561.801 |
| 1.9.5 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 15 - 18 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 18.390.356 |
| 1.9.6 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 15 - 18 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 16.121.449 |
| 1.9.7 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 15 - 18 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 17.814.141 |
| 1.9.8 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 15 - 18 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 16.093.765 |
| 1.9.9 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 18 - 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 19.356.970 |
| 1.9.10 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 18 m - 20m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng cơ giới | cột | 16.600.522 |
| 1.9.11 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 18 - 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 18.733.302 |
| 1.9.12 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại 18 - 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 16.651.397 |
| 1.9.13 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 22.050.991 |
| 1.9.14 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 20 m, cột có trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 18.702.079 |
| 1.9.15 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp, dựng bằng thủ công | cột | 21.368.671 |
| 1.9.16 | Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 20 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng cơ giới | cột | 18.842.554 |
| 1.10 | Lắp dựng cột sắt đôi loại 6-10m | | |
| 1.10.1 | Lắp dựng cột sắt đôi loại 6 m - 10m bằng thủ công | cột | 4.361.309 |
| 1.10.2 | Lắp dựng cột sắt đôi loại 6 m - 10m bằng cơ giới | cột | 3.817.571 |
| 1.11 | Lắp dựng chân chống loại 5,6-10m | | |
| 1.11.1 | Lắp dựng chân chống 5,6 m đến 10 m. Loại cột sắt | bộ chân chống | 2.362.350 |
| 1.11.2 | Lắp dựng chân chống 5,6 m đến 10 m. Loại cột bê tông | bộ chân chống | 2.368.967 |
| 1.12 | Làm dây co | | |
| 1.12.1 | Làm dây co cho cột sắt | | |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|-------------|----------------|
| 1.12.1.1 | Dây co cho cột đầu, cuối và góc 3 x 4 | 1 bộ dây co | 2.064.962 |
| 1.12.1.2 | Dây co cho cột đầu, cuối và góc 5 x 4 | 1 bộ dây co | 2.392.639 |
| 1.12.1.3 | Dây co cho cột đầu, cuối và góc 7 x 4 | 1 bộ dây co | 2.448.876 |
| 1.12.1.4 | Dây co cột trung gian 3 x 4 | 1 bộ dây co | 2.208.385 |
| 1.12.1.5 | Dây co cột trung gian 5 x 4 | 1 bộ dây co | 2.536.062 |
| 1.12.1.6 | Dây co cột trung gian 7 x 4 | 1 bộ dây co | 2.592.297 |
| 1.12.2 | Dây co cho cột bê tông | | |
| 1.12.2.1 | Dây co cho cột đầu, cuối và góc 3 x 4 | 1 bộ dây co | 2.064.962 |
| 1.12.2.2 | Dây co cho cột đầu, cuối và góc 5 x 4 | 1 bộ dây co | 2.392.639 |
| 1.12.2.3 | Dây co cho cột đầu, cuối và góc 7 x 4 | 1 bộ dây co | 2.448.876 |
| 1.12.2.4 | Dây co cột trung gian 3 x 4 | 1 bộ dây co | 2.208.385 |
| 1.12.2.5 | Dây co cột trung gian 5 x 4 | 1 bộ dây co | 2.536.062 |
| 1.12.2.6 | Dây co cột trung gian 7 x 4 | 1 bộ dây co | 2.592.297 |
| 1.13 | Lắp đặt phụ kiện treo cáp trên cột bê tông | | |
| 1.13.1 | Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột bê tông loại cột thường | cột | 115.103 |
| 1.13.2 | Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột bê tông loại cột góc | cột | 233.830 |
| 1.14 | Lắp đặt phụ kiện để treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn | | |
| 1.14.1 | Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột buro điện | cột | 27.035 |
| 1.14.2 | Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột điện vuông | cột | 160.343 |
| 1.14.3 | Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột điện tròn | cột | 148.886 |
| 2 | Lắp dựng cột ăng ten | | |
| 2.1 | Lắp dựng cột ăng ten dây co (dây néo) | | |
| 2.1.1 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 20(m)$ | Cột | 4.942.195 |
| 2.1.2 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 30(m)$ | Cột | 6.054.161 |
| 2.1.3 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 36(m)$ | Cột | 6.918.535 |
| 2.1.4 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 45(m)$ | Cột | 7.984.350 |
| 2.1.5 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 60(m)$ | Cột | 11.045.010 |
| 2.2 | Dựng cột ăng ten tự đứng | | |
| 2.2.1 | Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 15 m$ | | |
| 2.2.1.1 | Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 15 m$. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 3.694.309 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---------|---|--------|----------------|
| 2.2.1.2 | Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 15 m. Thủ công tời máy | Tấn | 3.007.492 |
| 2.3 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 25 m | | |
| 2.3.1 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 25 m. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 4.076.190 |
| 2.3.2 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 25 m. Thủ công tời máy | Tấn | 3.324.156 |
| 2.4 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 40 m | | |
| 2.4.1 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 40 m. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 4.686.183 |
| 2.4.2 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 40 m. Thủ công tời máy | Tấn | 3.837.303 |
| 2.5 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 55 m | | |
| 2.5.1 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 55 m. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 5.391.989 |
| 2.5.2 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 55 m. Thủ công tời máy | Tấn | 4.405.428 |
| 2.6 | Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 70 m | | |
| 2.6.1 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 70 m. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 6.257.715 |
| 2.6.2 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 70 m. Thủ công tời máy | Tấn | 4.973.552 |
| 2.7 | Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 85 m | | |
| 2.7.1 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 85 m. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 7.060.436 |
| 2.7.2 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 85 m. Thủ công tời máy | Tấn | 5.830.767 |
| 2.8 | Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 100 m | | |
| 2.8.1 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 100 m. Hoàn toàn thủ công | Tấn | 8.183.441 |
| 2.8.2 | Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 100 m. Thủ công tời máy | Tấn | 6.691.669 |
| 2.9 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten | | |
| 2.9.1 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten. Chiều cao lắp đèn ≤ 25 (m) | Bộ | 7.807.076 |
| 2.9.2 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten. Chiều cao lắp đèn ≤ 50 (m) | Bộ | 7.903.440 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|--------|----------------|
| 2.9.3 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten. Chiều cao lắp đèn ≤ 70 (m) | Bộ | 8.007.216 |
| 2.9.4 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten. Chiều cao lắp đèn ≤ 80 (m) | Bộ | 8.155.469 |
| 2.9.5 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten. Chiều cao lắp đèn ≤ 90 (m) | Bộ | 8.318.544 |
| 2.9.6 | Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten. Chiều cao lắp đèn ≤ 100 (m) | Bộ | 8.518.684 |
| 2.10 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten | | |
| 2.10.1 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten. Chiều cao cột ≤ 25 (m) | Cột | 384.340 |
| 2.10.2 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten. Chiều cao cột ≤ 50 (m) | Cột | 464.471 |
| 2.10.3 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten. Chiều cao cột ≤ 70 (m) | Cột | 675.078 |
| 2.10.4 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten. Chiều cao cột ≤ 80 (m) | Cột | 769.263 |
| 2.10.5 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten. Chiều cao cột ≤ 90 (m) | Cột | 863.447 |
| 2.10.6 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten. Chiều cao cột ≤ 100 (m) | Cột | 989.566 |
| 2.11 | Lắp dựng cột monopole | | |
| 2.11.1 | Lắp dựng cột monopole Cột thép các loại | Tấn | 5.091.528 |
| 2.12 | Lắp đặt cầu cáp | | |
| 2.12.1 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 3m | | |
| 2.12.1.1 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 3 kg | 1m | 350.570 |
| 2.12.1.2 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg | 1m | 498.821 |
| 2.12.1.3 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg | 1m | 617.423 |
| 2.12.1.4 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp > 10 kg | 1m | 690.306 |
| 2.13 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20 m | | |
| 2.13.1 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 3 kg | 1m | 679.817 |
| 2.13.2 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg | 1m | 857.717 |
| 2.13.3 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg | 1m | 1.153.318 |
| 2.13.4 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20m. Trọng lượng 1m cầu cáp > 10 kg | 1m | 1.262.523 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|------------|--|-----------------|----------------|
| 3 | Lắp đặt cột đỡ cầu cáp | cột | 892.947 |
| 4 | Lắp đặt dây dất cho tuyến cột treo cáp | bộ | 1.227.518 |
| III | LẮP ĐẶT CÁP | | |
| 1 | Lắp ống dẫn cáp thông tin | | |
| 1.1 | Lắp ống dẫn cáp loại $\phi \leq 40$ nong một đầu | 100m/ống | |
| 1.1.1 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 3 ống | 100 m/ống | 3.100.599 |
| 1.1.2 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 6 ống | 100 m/ống | 3.074.655 |
| 1.1.3 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 9 ống | 100 m/ống | 3.059.830 |
| 1.1.4 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 12 ống | 100 m/ống | 3.041.298 |
| 1.1.5 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 15 ống | 100 m/ống | 3.026.473 |
| 1.1.6 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 20 ống | 100 m/ống | 3.011.648 |
| 1.1.7 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 24 ống | 100 m/ống | 2.993.117 |
| 1.1.8 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 36 ống | 100 m/ống | 2.963.467 |
| 1.1.9 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 40$ mm nong một đầu. Số lượng ống > 36 ống | 100 m/ống | 2.937.523 |
| 1.2 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu | | |
| 1.2.1 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 3 ống | 100 m/ống | 7.519.802 |
| 1.2.2 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 6 ống | 100 m/ống | 7.493.857 |
| 1.2.3 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 9 ống | 100 m/ống | 7.467.911 |
| 1.2.4 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 12 ống | 100 m/ống | 7.438.262 |
| 1.2.5 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 15 ống | 100 m/ống | 7.412.317 |
| 1.2.6 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 20 ống | 100 m/ống | 7.386.374 |
| 1.2.7 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 24 ống | 100 m/ống | 7.353.017 |
| 1.2.8 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 36 ống | 100 m/ống | 7.271.478 |
| 1.2.9 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 60$ mm nong một đầu. Số lượng ống > 36 ống | 100 m/ống | 7.245.534 |
| 1.3 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 114$ mm nong một đầu | | |
| 1.3.1 | Lắp ống dẫn cáp $F \leq 114$ mm nong một đầu. | 100 m/ống | 23.449.806 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-------|--|------------|----------------|
| | Số lượng ống ≤ 3 ống | | |
| 1.3.2 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 6 ống | 100 m/1ống | 23.416.449 |
| 1.3.3 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 9 ống | 100 m/1ống | 23.416.449 |
| 1.3.4 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 12 ống | 100 m/1ống | 23.386.800 |
| 1.3.5 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 15 ống | 100 m/1ống | 23.316.379 |
| 1.3.6 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 20 ống | 100 m/1ống | 23.283.022 |
| 1.3.7 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 24 ống | 100 m/1ống | 23.238.547 |
| 1.3.8 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống ≤ 36 ống | 100 m/1ống | 23.168.127 |
| 1.3.9 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 114$ mm nong một đầu. Số lượng ống > 36 ống | 100 m/1ống | 23.127.359 |
| 1.4 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu | | |
| 1.4.1 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 3 ống | 100 m/1ống | 3.717.625 |
| 1.4.2 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 6 ống | 100 m/1ống | 3.695.389 |
| 1.4.3 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 9 ống | 100 m/1ống | 3.669.444 |
| 1.4.4 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 12 ống | 100 m/1ống | 3.643.501 |
| 1.4.5 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 15 ống | 100 m/1ống | 3.621.262 |
| 1.4.6 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 20 ống | 100 m/1ống | 3.591.614 |
| 1.4.7 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 24 ống | 100 m/1ống | 3.580.494 |
| 1.4.8 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 36 | 100 m/1ống | 3.506.368 |
| 1.4.9 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 40$ mm không nong đầu. Số lượng ống > 36 ống | 100 m/1ống | 3.473.011 |
| 1.5 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 60$ mm không nong đầu | | |
| 1.5.1 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 60$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 3 ống | 100 m/1ống | 9.468.553 |
| 1.5.2 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 60$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 6 ống | 100 m/1ống | 9.427.784 |
| 1.5.3 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 60$ mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 9 ống | 100 m/1ống | 9.387.014 |
| 1.5.4 | Lắp ống dẫn cấp $F \leq 60$ mm không nong đầu. | 100 m/1ống | 9.338.834 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|----------------|----------------|
| | Số lượng ống ≤ 12 ống | | |
| 1.5.5 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 60 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 15 ống | 100 m/1ống | 9.294.357 |
| 1.5.6 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 60 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 20 ống | 100 m/1ống | 9.253.589 |
| 1.5.7 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 60 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 24 ống | 100 m/1ống | 9.201.699 |
| 1.5.8 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 60 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 36 ống | 100 m/1ống | 9.109.045 |
| 1.5.9 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 60 mm không nong đầu. Số lượng ống > 36 ống | 100 m/1ống | 9.053.450 |
| 1.6 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu | | |
| 1.6.1 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 3 ống | 100 m/1ống | 28.858.398 |
| 1.6.2 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 6 ống | 100 m/1ống | 28.806.509 |
| 1.6.3 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 9 ống | 100 m/1ống | 28.754.621 |
| 1.6.4 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 12 ống | 100 m/1ống | 28.695.322 |
| 1.6.5 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 15 ống | 100 m/1ống | 28.636.021 |
| 1.6.6 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 20 ống | 100 m/1ống | 28.584.132 |
| 1.6.7 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 24 ống | 100 m/1ống | 28.517.419 |
| 1.6.8 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống ≤ 36 ống | 100 m/1ống | 28.395.112 |
| 1.6.9 | Lắp ống dẫn cáp F ≤ 114 mm không nong đầu. Số lượng ống > 36 ống | 100 m/1ống | 28.395.112 |
| 2 | Phân dải và đầm nén cát tuyến ống dẫn cáp thông tin | | |
| 2.1 | Đầm bằng thủ công | m ³ | 2.046.618 |
| 2.2 | Đầm bằng máy | m ³ | 1.952.102 |
| 3 | Lắp đặt bộ gá cho ống dẫn cáp PVC và bộ măng sông nối ống cho ống nhựa HDPE | | |
| 3.1 | Lắp đặt bộ gá cho ống dẫn cáp PVC | bộ | 186.684 |
| 3.2 | Lắp đặt bộ măng sông nối ống cho ống nhựa HDPE | bộ | 124.142 |
| 4 | Lắp đặt 1 ống PVC HI - 3P từ bể cáp tới cột treo cáp | m | 284.973 |
| 5 | Lắp đặt ống PVC dẫn cáp quang | | |
| 5.1 | Lắp ống PVC dẫn cáp quang $30 \leq F \leq 35$ | 100 m | 4.853.166 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-------|---|--------|-------------------|
| | trong ống PVC F114/110 | | |
| 5.2 | Lắp ống PVC dẫn cáp quang $30 \leq F \leq 35$ luôn trong ống thép | 100 m | 16.374.654 |
| 6 | Lắp ống PVC dẫn cáp quang $\phi = 27$ trong ống PVC $\phi 114/110$ | 100 m | 3.824.204 |
| 7 | Lắp ống PVC dẫn cáp quang $\phi = 27$ luôn trong ống thép | 100 m | 3.874.610 |
| 8 | Ra kéo cáp | | |
| 8.1 | Ra kéo, căng hãm cáp đồng treo | | |
| 8.1.1 | Ra, kéo, căng hãm cáp đồng treo, loại cáp $\leq 10 \times 2$ | km cáp | 78.048.041 |
| 8.1.2 | Ra, kéo, căng hãm cáp đồng treo, loại cáp $\leq 50 \times 2$ | km cáp | 155.071.747 |
| 8.1.3 | Ra, kéo, căng hãm cáp đồng treo, loại cáp $\leq 100 \times 2$ | km cáp | 255.653.783 |
| 8.1.4 | Ra, kéo, căng hãm cáp đồng treo, loại cáp $\leq 200 \times 2$ | km cáp | 465.139.503 |
| 8.2 | Ra kéo, căng hãm cáp quang treo | | |
| 8.2.1 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 8 sợi | km cáp | 19.067.003 |
| 8.2.2 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 21.767.284 |
| 8.2.3 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 16 sợi | km cáp | 20.748.448 |
| 8.2.4 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 28.796.597 |
| 8.2.5 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 32 sợi | km cáp | 29.585.622 |
| 8.2.6 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 36 sợi | km cáp | 30.109.716 |
| 8.2.7 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 31.143.911 |
| 8.2.8 | Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo, loại cáp > 48 sợi | km cáp | 31.209.419 |
| 8.3 | Ra kéo cáp đồng trong cống bê tông từ $50 \times 2 - 2000 \times 2$ | | |
| 8.3.1 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 100 \times 2$ trong cống bê tông | km cáp | 258.249.599 |
| 8.3.2 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 300 \times 2$ trong cống bê tông | km cáp | 756.856.359 |
| 8.3.3 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 500 \times 2$ trong cống bê tông | km cáp | 983.281.865 |
| 8.3.4 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 700 \times 2$ trong cống bê tông | km cáp | 1.083.329.43 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|--------|--|--------|-------------------|
| 8.3.5 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 900 \times 2$ trong cống bê | km cáp | 1.192.369.21 8 |
| 8.3.6 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 1200 \times 2$ trong cống bê | km cáp | 1.312.310.05 6 |
| 8.3.7 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 1500 \times 2$ trong cống bê | km cáp | 1.444.277.65 2 |
| 8.3.8 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 1800 \times 2$ trong cống bê | km cáp | 1.589.654.79 5 |
| 8.3.9 | Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\leq 2000 \times 2$ trong cống bê | km cáp | 1.749.791.39 2 |
| 8.4 | Ra kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bê bằng xe kéo cáp. Loại cáp | | |
| 8.4.1 | Ra kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bê bằng xe kéo cáp. Loại cáp $\leq 1200 \times 2$ | km cáp | 1.299.627.53 5 |
| 8.4.2 | Ra kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bê bằng xe kéo cáp. Loại cáp $\leq 1500 \times 2$ | km cáp | 1.429.741.98 5 |
| 8.4.3 | Ra kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bê bằng xe kéo cáp. Loại cáp $\leq 1800 \times 2$ | km cáp | 1.572.672.98 0 |
| 8.4.4 | Ra kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bê bằng xe kéo cáp. Loại cáp $\leq 2000 \times 2$ | km cáp | 1.729.807.48 4 |
| 8.5 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp | | |
| 8.5.1 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 4 sợi | km cáp | 16.276.850 |
| 8.5.2 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 8 sợi | km cáp | 18.602.710 |
| 8.5.3 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 21.170.462 |
| 8.5.4 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 27.196.746 |
| 8.5.5 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 27.934.968 |
| 8.5.6 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 34.593.469 |
| 8.5.7 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 37.036.643 |
| 8.5.8 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 37.431.017 |
| 8.5.9 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 38.010.304 |
| 8.5.10 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 38.533.996 |
| 8.5.11 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 39.428.317 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---------|--|--------|----------------|
| 8.5.12 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 40.327.450 |
| 8.5.13 | Ra kéo cáp quang trong cống bê có sẵn. Loại cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 41.755.089 |
| 8.6 | Ra kéo cáp chôn trực tiếp | | |
| 8.6.1 | Ra kéo cáp đồng chôn trực tiếp | | |
| 8.6.1.1 | Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp, loại cáp $\leq 200 \times 2$ | km cáp | 460.950.846 |
| 8.6.1.2 | Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp, loại cáp $\leq 300 \times 2$ | km cáp | 751.209.318 |
| 8.6.1.3 | Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp, loại cáp $\leq 500 \times 2$ | km cáp | 977.664.613 |
| 8.6.1.4 | Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp, loại cáp $\leq 700 \times 2$ | km cáp | 1.076.156.791 |
| 8.6.1.5 | Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp, loại cáp $\leq 900 \times 2$ | km cáp | 1.184.072.831 |
| 8.6.1.6 | Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp, loại cáp $\leq 1200 \times 2$ | km cáp | 1.302.884.701 |
| 8.6.2 | Ra kéo cáp quang chôn trực tiếp | | |
| 8.6.2.1 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 59.300.002 |
| 8.6.2.2 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 65.474.536 |
| 8.6.2.3 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 66.191.218 |
| 8.6.2.4 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 73.241.891 |
| 8.6.2.5 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 76.531.786 |
| 8.6.2.6 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 77.092.943 |
| 8.6.2.7 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 77.653.698 |
| 8.6.2.8 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 78.505.232 |
| 8.6.2.9 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống | km cáp | 79.171.451 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|--------|----------------|
| | PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 300sợi | | |
| 8.6.2.10 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 400sợi | km cáp | 79.922.334 |
| 8.6.2.11 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40, loại cáp ≤ 600sợi | km cáp | 80.602.987 |
| 8.6.3 | Ra kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông | | |
| 8.6.3.1 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 82.320.342 |
| 8.6.3.2 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 88.494.874 |
| 8.6.3.3 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 89.211.556 |
| 8.6.3.4 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp > 48 sợi ≤ 60 sợi | km cáp | 96.151.038 |
| 8.6.3.5 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 99.552.124 |
| 8.6.3.6 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 100.150.343 |
| 8.6.3.7 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 100.711.099 |
| 8.6.3.8 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 101.525.568 |
| 8.6.3.9 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 102.228.851 |
| 8.6.3.10 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 102.979.735 |
| 8.6.3.11 | Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông, loại cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 103.660.388 |
| 8.6.4 | Ra kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu | | |
| 8.6.4.1 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 4 sợi | km cáp | 14.264.169 |
| 8.6.4.2 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 8 sợi | km cáp | 16.412.554 |
| 8.6.4.3 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 19.234.268 |
| 8.6.4.4 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê | km cáp | 25.167.894 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|--------|----------------|
| | tông). Loại cáp ≤ 24 sợi | | |
| 8.6.4.5 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 25.773.385 |
| 8.6.4.6 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 32.605.143 |
| 8.6.4.7 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 35.724.794 |
| 8.6.4.8 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 36.100.636 |
| 8.6.4.9 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 36.476.077 |
| 8.6.4.10 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 37.068.171 |
| 8.6.4.11 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 37.623.201 |
| 8.6.4.12 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 37.855.203 |
| 8.6.4.13 | Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (không có bảo vệ bằng ống PVC và tấm bê tông). Loại cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 38.424.670 |
| 8.7 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm | | |
| 8.7.1 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 12 sợi | km cáp | 20.547.182 |
| 8.7.2 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 24 sợi | km cáp | 26.480.807 |
| 8.7.3 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 48 sợi | km cáp | 27.086.300 |
| 8.7.4 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 60 sợi | km cáp | 33.914.592 |
| 8.7.5 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 96 sợi | km cáp | 36.932.245 |
| 8.7.6 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 150 sợi | km cáp | 37.308.085 |
| 8.7.7 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 40 mm. Đường kính ống ≤ 200 sợi | km cáp | 37.683.525 |
| 8.8 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F \leq | | |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--|----------------------|----------------|
| | 50mm | | |
| 8.8.1 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 12 sợi | km cáp | 21.906.230 |
| 8.8.2 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 24 sợi | km cáp | 28.246.086 |
| 8.8.3 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 48 sợi | km cáp | 29.507.253 |
| 8.8.4 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 60 sợi | km cáp | 37.076.175 |
| 8.8.5 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 96 sợi | km cáp | 40.077.046 |
| 8.8.6 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 150 sợi | km cáp | 40.823.066 |
| 8.8.7 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 50mm. Đường kính ống ≤ 200 sợi | km cáp | 42.135.185 |
| 8.9 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống | km cáp | |
| 8.9.1 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 16 sợi | km cáp | 20.568.565 |
| 8.9.2 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 24 sợi | km cáp | 29.100.193 |
| 8.9.3 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 48 sợi | km cáp | 30.483.377 |
| 8.9.4 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 60 sợi | km cáp | 38.235.321 |
| 8.9.5 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 96 sợi | km cáp | 41.297.199 |
| 8.9.6 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 150 sợi | km cáp | 42.217.527 |
| 8.9.7 | Bắn cáp quang trong ống nhựa HDPE F ≤ 63mm. Đường kính ống ≤ 200 sợi | km cáp | 43.799.823 |
| 9 | Rải băng báo hiệu | 1 km/1 băng báo hiệu | |
| 9.1 | Rải băng báo hiệu. Băng báo hiệu cáp quang: | | 3.198.843 |
| 9.2 | Rải băng báo hiệu. Băng báo hiệu cáp đồng: | | 3.198.843 |
| 10 | Hàn nối cáp | | |
| 10.1 | Hàn nối mĂNG sông cáp đồng | | |
| 10.1.1 | Hàn nối mĂNG sông co nhiệt | | |
| 10.1.1.1 | Hàn nối mĂNG sông co nhiệt, loại cáp C.10x2 - C.20x2 | bộ mĂNG sông | 785.164 |
| 10.1.1.2 | Hàn nối mĂNG sông co nhiệt, loại cáp C.30x2 | bộ mĂNG sông | 808.038 |
| 10.1.1.3 | Hàn nối mĂNG sông co nhiệt, loại cáp C.50x2 | bộ mĂNG sông | 854.906 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--|--------------|-------------------|
| 10.1.1.4 | Hàn nối mắng sông cơ nhiệt, loại cáp C.100x2 | bộ mắng sông | 991.752 |
| 10.1.1.5 | Hàn nối mắng sông cơ nhiệt, loại cáp C.200x2 | bộ mắng sông | 1.460.422 |
| 10.1.1.6 | Hàn nối mắng sông cơ nhiệt, loại cáp C.300x2 | bộ mắng sông | 1.711.875 |
| 10.1.1.7 | Hàn nối mắng sông cơ nhiệt, loại cáp C.400x2 | bộ mắng sông | 1.962.661 |
| 10.1.1.8 | Hàn nối mắng sông cơ nhiệt, loại cáp C.500x2 | bộ mắng sông | 2.214.115 |
| 10.1.1.9 | Hàn nối mắng sông cơ nhiệt, loại cáp C.600x2 | bộ mắng sông | 1.949.323 |
| 10.1.2 | Hàn nối mắng sông cơ khí | | |
| 10.1.2.1 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.50x2 | bộ mắng sông | 669.886 |
| 10.1.2.2 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.100x2 | bộ mắng sông | 806.732 |
| 10.1.2.3 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.200x2 | bộ mắng sông | 1.275.404 |
| 10.1.2.4 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.300x2 | bộ mắng sông | 1.527.133 |
| 10.1.2.5 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.400x2 | bộ mắng sông | 1.777.919 |
| 10.1.2.6 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.600x2 | bộ mắng sông | 2.279.225 |
| 10.1.2.7 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.800x2 | bộ mắng sông | 2.763.414 |
| 10.1.2.8 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.1000x2 | bộ mắng sông | 3.267.797 |
| 10.1.2.9 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.1500x2 | bộ mắng sông | 4.398.960 |
| 10.1.2.10 | Hàn nối mắng sông cơ khí. Loại cáp đồng C.2000x2 | bộ mắng sông | 5.564.148 |
| 10.1.3 | Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp, hộp cáp, giá MDF | | |
| 10.1.3.1 | Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp. Loại cáp C.100x2 | tủ cáp | 454.954 |
| 10.1.3.2 | Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp. Loại cáp C.200x2 | tủ cáp | 900.019 |
| 10.1.3.3 | Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp. Loại cáp C.300x2 | tủ cáp | 1.153.560 |
| 10.1.3.4 | Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp. Loại cáp C.400x2 | tủ cáp | 1.572.908 |
| 10.1.3.5 | Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp. Loại cáp | tủ cáp | 2.021.520 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--|--------------|----------------|
| | C.600x2 | | |
| 10.1.3.6 | Hàn nối cáp đồng tại hộp cáp các loại, loại cáp C.10x2 | hộp cáp | 250.457 |
| 10.1.3.7 | Hàn nối cáp đồng tại hộp cáp các loại, loại cáp C.20x2 | hộp cáp | 304.486 |
| 10.1.3.8 | Hàn nối cáp đồng tại hộp cáp các loại, loại cáp C.30x2 | hộp cáp | 376.159 |
| 10.1.3.9 | Hàn nối cáp đồng tại hộp cáp các loại, loại cáp C.50x2 | hộp cáp | 499.963 |
| 10.1.3.10 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.100x2 | cáp | 393.924 |
| 10.1.3.11 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.200x2 | cáp | 593.276 |
| 10.1.3.12 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.300x2 | cáp | 799.301 |
| 10.1.3.13 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.400x2 | cáp | 998.652 |
| 10.1.3.14 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.500x2 | cáp | 1.204.675 |
| 10.1.3.15 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.600x2 | cáp | 1.404.027 |
| 10.1.3.16 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp C.800x2 | cáp | 1.550.627 |
| 10.1.3.17 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp $\leq 1200x2$ | cáp | 1.704.358 |
| 10.1.3.18 | Hàn nối cáp đồng tại MDF, loại cáp $> 1200x2$ | cáp | 1.886.280 |
| 10.2 | Hàn nối cáp quang | | |
| 10.2.1 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang | | |
| 10.2.1.1 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 12 Fo | bộ măng sông | 765.041 |
| 10.2.1.2 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 24 Fo | bộ măng sông | 1.094.154 |
| 10.2.1.3 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 48 Fo | bộ măng sông | 2.260.163 |
| 10.2.1.4 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 60 Fo | bộ măng sông | 2.722.699 |
| 10.2.1.5 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 100 Fo | bộ măng sông | 3.263.774 |
| 10.2.1.6 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 150 Fo | bộ măng sông | 3.774.306 |
| 10.2.1.7 | Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang MX ≤ 200 Fo | bộ măng sông | 4.415.668 |
| 10.2.2 | Hàn nối cáp quang vào ODF | | |
| 10.2.2.1 | Hàn nối cáp quang vào ODF, loại cáp quang ≤ 8 Fo | bộ ODF | 542.943 |
| 10.2.2.2 | Hàn nối cáp quang vào ODF, loại cáp quang ≤ 10 Fo | bộ ODF | 688.206 |
| 10.2.2.3 | Hàn nối cáp quang vào ODF, loại cáp quang ≤ 12 Fo | bộ ODF | 1.243.266 |
| 10.2.2.4 | Hàn nối cáp quang vào ODF, loại cáp quang | bộ ODF | 1.647.788 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--|----------|----------------|
| | ≤24 Fo | | |
| 10.2.2.5 | Hàn nối cáp quang vào ODF, loại cáp quang ≤48 Fo | bộ ODF | 2.094.635 |
| 10.2.2.6 | Hàn nối cáp quang vào ODF, loại cáp quang >48 Fo | bộ ODF | 2.523.995 |
| 11 | Lắp đặt cấu kiện kết cuối cáp | | |
| 11.1 | Lắp đặt tủ bộ | | |
| 11.1.1 | Lắp đặt tủ bộ loại tủ ≤ 300x2 | tủ | 793.712 |
| 11.1.2 | Lắp đặt tủ bộ loại tủ ≤ 600x2 | tủ | 882.664 |
| 11.1.3 | Lắp đặt tủ bộ loại tủ > 600x2 | tủ | 971.615 |
| 11.2 | Lắp đặt tủ quỳ | | |
| 11.2.1 | Lắp đặt tủ quỳ trên cột đơn, loại tủ 300x2 | tủ | 2.561.272 |
| 11.2.2 | Lắp đặt tủ quỳ trên cột đơn, loại tủ 600x2 | tủ | 2.598.334 |
| 11.2.3 | Lắp đặt tủ quỳ trên cột vuông | tủ | 2.364.186 |
| 11.2.4 | Lắp đặt tủ quỳ trên cột tròn | tủ | 2.364.186 |
| V | Lắp đặt hệ thống tiếp đất và chống sét | | |
| 1 | Đo kiểm tra điện trở suất của đất | | |
| 1.1 | Hệ thống tiếp đất | hệ thống | 1.213.313 |
| 2 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L ≤ 2,5m xuống đất | | |
| 2.1 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L ≤ 2,5m xuống đất. Kích thước điện cực ≤ 5x25x4 (≤ F25) mm | điện cực | 858.604 |
| 2.2 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L ≤ 2,5m xuống đất. Kích thước điện cực ≤ 40x40x4 (≤ F40) | điện cực | 895.668 |
| 2.3 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L ≤ 2,5m xuống đất. Kích thước điện cực ≤ 5x75x7 (≤ F75) mm | điện cực | 969.793 |
| 2.4 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L ≤ 2,5m xuống đất. Kích thước điện cực > 75x75x7 (> F75) mm | điện cực | 1.080.981 |
| 3 | Chôn các điện cực tiếp đất | | |
| 3.1 | Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công. Độ sâu khoan 1 m - 10 m | m | 259.440 |
| 3.2 | Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công. Độ sâu khoan ≤ 20 m | m | 333.567 |
| 3.3 | Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công. Độ sâu khoan ≤ 30 m | m | 407.692 |
| 3.4 | Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công. Độ sâu khoan > 30 m | m | 518.881 |
| 3.5 | Chôn điện cực chiều dài L ≤ 2,5 m bằng phương pháp đào. Kích thước điện cực (mm) ≤ 25x25x4 (≤ F25) | điện cực | 803.010 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|----------|----------------|
| 3.6 | Chôn điện cực chiều dài $L \leq 2,5$ m bằng phương pháp đào. Kích thước điện cực (mm) $\leq 40 \times 40 \times 4$ ($\leq F40$) | điện cực | 821.542 |
| 3.7 | Chôn điện cực chiều dài $L \leq 2,5$ m bằng phương pháp đào. Kích thước điện cực (mm) $\leq 75 \times 75 \times 7$ ($\leq F75$) | điện cực | 840.071 |
| 3.8 | Chôn điện cực chiều dài $L \leq 2,5$ m bằng phương pháp đào. Kích thước điện cực (mm) $> 75 \times 75 \times 7$ ($> F75$) | điện cực | 858.604 |
| 4 | Kéo dải dây liên kết các điện cực tiếp đất | | |
| 4.1 | Kéo dải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 25 \times 4$ ($\leq F 12$) mm | m | 34.373 |
| 4.2 | Kéo dải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 55 \times 5$ ($\leq F 20$) mm | m | 35.485 |
| 4.3 | Kéo dải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $> 55 \times 5$ ($> F 20$) mm | m | 36.227 |
| 5 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết | | |
| 5.1 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện | Điện cực | |
| 5.1.1 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện. Kích thước điện cực (mm) $\leq 25 \times 25 \times 4$ ($\leq F 25$) | Điện cực | 13.874 |
| 5.1.2 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện. Kích thước điện cực (mm) $\leq 40 \times 40 \times 4$ ($\leq F 40$) | Điện cực | 16.329 |
| 5.1.3 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện. Kích thước điện cực (mm) $\leq 75 \times 75 \times 7$ ($\leq F 75$) | Điện cực | 20.637 |
| 5.1.4 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện. Kích thước điện cực (mm) $> 75 \times 75 \times 7$ ($> F 75$) | Điện cực | 25.246 |
| 5.2 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi | | |
| 5.2.1 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi. Kích thước điện cực (mm) $\leq 25 \times 25 \times 4$ ($\leq F 25$) | Điện cực | 25.743 |
| 5.2.2 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi. Kích thước điện cực (mm) $\leq 40 \times 40 \times 4$ ($\leq F 40$) | Điện cực | 35.374 |
| 5.2.3 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi. Kích thước điện cực (mm) $\leq 75 \times 75 \times 7$ ($\leq F 75$) | Điện cực | 48.812 |
| 5.2.4 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi. Kích thước điện cực (mm) $> 75 \times 75 \times 7$ ($> F 75$) | Điện cực | 66.830 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|----------|-------------------|
| 5.3 | Nối điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng bộ kẹp tiếp đất | Điện cực | 82.764 |
| 5.4 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt | Điện cực | 237.841 |
| 6 | Xử lý cải tạo đất | | |
| 6.1 | Cải tạo đất bằng muối ăn. Loại điện cực dạng thẳng đứng | m | 263.893 |
| 6.2 | Cải tạo đất bằng muối ăn. Loại điện cực dạng nằm ngang | m | 209.486 |
| 6.3 | Cải tạo đất bằng đất mượn | m | 518.881 |
| 6.4 | Cải tạo đất bằng bột than cốc | m | 399.307 |
| 6.5 | Cải tạo đất bằng hợp chất hoá học | m | 185.315 |
| 7 | Thi công cáp dẫn đất | | |
| 7.1 | Lắp đặt dây chống sét trên tuyến cáp quang | km | 6.254.480 |
| B | NỘI DUNG ĐƠN GIÁ THÁO DỠ, THU HỒI CÔNG TRÌNH | | |
| 1 | Tháo dỡ, thu hồi tuyến cột treo cáp | | |
| 1.1 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m | | |
| 1.1.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 678.551 |
| 1.1.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 473.862 |
| 1.2 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại 7 - 8 m | | |
| 1.2.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 950.188 |
| 1.2.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 508.206 |
| 1.3 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại 10 - 12 m | | |
| 1.3.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 1.289.367 |
| 1.3.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 894.246 |
| 1.4 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại >12 m | | |
| 1.4.1 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại 12 - 15 m | | |
| 1.4.1.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 1.807.790 |
| 1.4.1.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 1.014.092 |
| 1.4.2 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại 15 - 18 m | | |
| 1.4.2.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 1.979.322 |
| 1.4.2.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 1.352.497 |
| 1.4.3 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại 18 - 20 m | | |
| 1.4.3.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 2.448.428 |
| 1.4.3.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 1.716.681 |
| 1.4.4 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đơn loại trên 20 m | | |
| 1.4.4.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 3.224.980 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|--------|-------------------|
| 1.4.4.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 2.246.743 |
| 1.5 | Tháo dỡ, thu hồi cột sắt đơn loại 6 - 10 m | | |
| 1.5.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 700.407 |
| 1.5.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 523.418 |
| 1.6 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại 6 - 6,5 m | 1 cột | |
| 1.6.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 1.274.903 |
| 1.6.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 807.223 |
| 1.7 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại 7 - 8 m | 1 cột | |
| 1.7.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 1.471.606 |
| 1.7.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 1.471.606 |
| 1.8 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại 10 - 12 m | 1 cột | |
| 1.8.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 2.422.748 |
| 1.8.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 1.539.112 |
| 1.9 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại trên 12 m | | |
| 1.9.1 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại 12 - 15 m | | |
| 1.9.1.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 2.800.669 |
| 1.9.1.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 1.753.426 |
| 1.9.2 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại 15 m - 18 m | | |
| 1.9.2.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 3.634.124 |
| 1.9.2.1 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 2.318.234 |
| 1.9.3 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại 18 m - 20m | | |
| 1.9.3.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 4.602.791 |
| 1.9.3.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 2.930.676 |
| 1.9.4 | Tháo dỡ, thu hồi cột bê tông đôi loại trên 20 m | | |
| 1.9.4.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 6.056.871 |
| 1.9.4.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 3.857.345 |
| 1.10 | Tháo dỡ, thu hồi cột sắt đôi loại 6 m - 10 m | | |
| 1.10.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 cột | 1.121.912 |
| 1.10.2 | Tháo dỡ cơ giới | 1 cột | 741.656 |
| 2 | Tháo dỡ, thu hồi cột ăng ten | | |
| 2.1 | Tháo dỡ, thu hồi cột ăng ten dây co (dây néo) | | |
| 2.1.1 | Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 20m$ | 1 cột | 2.810.037 |
| 2.1.2 | Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 30m$ | 1 cột | 3.434.489 |
| 2.1.3 | Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 36m$ | 1 cột | 3.590.604 |
| 2.1.4 | Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 45m$ | 1 cột | 4.215.056 |
| 2.1.5 | Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 60m$ | 1 cột | 4.995.620 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|--------------|----------------|
| 2.2 | Tháo dỡ, thu hồi cột ăng ten tự đứng | | |
| 2.2.1 | Chiều cao cột ≤ 15 m | | |
| 2.2.1.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 tấn | 2.185.585 |
| 2.2.1.2 | Tháo dỡ thủ công kết hợp cơ giới | 1 tấn | 1.978.071 |
| 2.2.2 | Chiều cao cột ≤ 25 m | | |
| 2.2.2.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 tấn | 2.810.037 |
| 2.2.2.2 | Tháo dỡ thủ công kết hợp cơ giới | 1 tấn | 2.535.036 |
| 2.2.3 | Chiều cao cột ≤ 40 m | | |
| 2.2.3.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 tấn | 3.590.604 |
| 2.2.3.2 | Tháo dỡ thủ công kết hợp cơ giới | 1 tấn | 3.255.156 |
| 2.2.4 | Chiều cao cột ≤ 55 m | | |
| 2.2.4.1 | Tháo dỡ thủ công | 1 tấn | 4.371.169 |
| 2.2.4.2 | Tháo dỡ thủ công kết hợp cơ giới | 1 tấn | 3.879.610 |
| 2.3 | Tháo dỡ, thu hồi cột monopole | 1 tấn | 2.810.037 |
| 2.4 | Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp | | |
| 2.4.1 | Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp trong nhà có độ cao lắp đặt $h = 3$ m | | |
| 2.4.1.1 | Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 3 kg | 1 m | 63.227 |
| 2.4.1.2 | Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg | 1 m | 188.899 |
| 2.4.1.3 | Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg | 1 m | 281.785 |
| 2.4.1.4 | Trọng lượng 1m cầu cáp > 10 kg | 1 m | 344.231 |
| 2.4.2 | Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20$ m | | |
| 2.4.2.1 | Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 3 kg | 1 m | 344.231 |
| 2.4.2.2 | Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg | 1 m | 488.636 |
| 2.4.2.3 | Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg | 1 m | 718.901 |
| 2.4.2.4 | Trọng lượng 1m cầu cáp > 10 kg | 1 m | 812.569 |
| 3 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cáp thông tin | | |
| 3.1 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cáp loại $\phi \leq 40$ nong một đầu | | |
| 3.1.1 | Số lượng ≤ 3 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 152.991 |
| 3.1.2 | Số lượng ≤ 6 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 140.503 |
| 3.1.3 | Số lượng ≤ 9 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 131.134 |
| 3.1.4 | Số lượng ≤ 12 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 121.768 |
| 3.1.5 | Số lượng ≤ 15 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 115.525 |
| 3.1.6 | Số lượng ≤ 20 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 109.280 |
| 3.1.7 | Số lượng ≤ 24 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 96.790 |
| 3.1.8 | Số lượng ≤ 36 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 87.424 |
| 3.1.9 | Số lượng > 36 ống ($\phi \leq 40$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 71.812 |
| 3.2 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cáp loại $\phi \leq 60$ nong một đầu | | |
| 3.2.1 | Số lượng ≤ 3 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 249.781 |
| 3.2.2 | Số lượng ≤ 6 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 234.170 |
| 3.2.3 | Số lượng ≤ 9 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 224.802 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-------|--|-------------|----------------|
| 3.2.4 | Số lượng ≤ 12 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 212.313 |
| 3.2.5 | Số lượng ≤ 15 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 202.946 |
| 3.2.6 | Số lượng ≤ 20 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 187.336 |
| 3.2.7 | Số lượng ≤ 24 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 171.726 |
| 3.2.8 | Số lượng ≤ 36 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 149.868 |
| 3.2.8 | Số lượng > 36 ống ($\phi \leq 60$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 118.646 |
| 3.3 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cấp loại $\phi \leq 114$ nong một đầu | | |
| 3.3.1 | Số lượng ≤ 3 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 305.982 |
| 3.3.2 | Số lượng ≤ 6 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 296.615 |
| 3.3.3 | Số lượng ≤ 9 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 287.248 |
| 3.3.4 | Số lượng ≤ 12 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 274.759 |
| 3.3.5 | Số lượng ≤ 15 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 265.393 |
| 3.3.6 | Số lượng ≤ 20 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 243.536 |
| 3.3.7 | Số lượng ≤ 24 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 234.170 |
| 3.3.8 | Số lượng ≤ 36 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 193.581 |
| 3.3.9 | Số lượng > 36 ống ($\phi \leq 114$ nong một đầu) | 100 m/1 ống | 156.114 |
| 3.4 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cấp loại $\phi \leq 40$ không nong đầu | 100 m/1 ống | |
| 3.4.1 | Số lượng ≤ 3 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 231.047 |
| 3.4.2 | Số lượng ≤ 6 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 212.313 |
| 3.4.3 | Số lượng ≤ 9 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 196.704 |
| 3.4.4 | Số lượng ≤ 12 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 184.215 |
| 3.4.5 | Số lượng ≤ 15 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 174.846 |
| 3.4.6 | Số lượng ≤ 20 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 165.481 |
| 3.4.7 | Số lượng ≤ 24 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 140.503 |
| 3.4.8 | Số lượng ≤ 36 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 131.134 |
| 3.4.9 | Số lượng > 36 ống ($\phi \leq 40$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 109.280 |
| 3.5 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cấp loại $\phi \leq 60$ không nong đầu | | |
| 3.5.1 | Số lượng ≤ 3 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 374.672 |
| 3.5.2 | Số lượng ≤ 6 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 352.816 |
| 3.5.2 | Số lượng ≤ 9 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 337.203 |
| 3.5.3 | Số lượng ≤ 12 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 318.471 |
| 3.5.4 | Số lượng ≤ 15 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 302.861 |
| 3.5.5 | Số lượng ≤ 20 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 281.003 |
| 3.5.6 | Số lượng ≤ 24 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 256.025 |
| 3.5.7 | Số lượng ≤ 36 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 224.802 |
| 3.5.8 | Số lượng > 36 ống ($\phi \leq 60$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 177.969 |
| 3.6 | Tháo dỡ, thu hồi ống dẫn cấp loại $\phi \leq 114$ không nong đầu | | |
| 3.6.1 | Số lượng ≤ 3 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 458.974 |
| 3.6.2 | Số lượng ≤ 6 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 446.484 |
| 3.6.3 | Số lượng ≤ 9 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 430.873 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|-------------|----------------|
| 3.6.4 | Số lượng ≤ 12 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 412.138 |
| 3.6.5 | Số lượng ≤ 15 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 399.650 |
| 3.6.6 | Số lượng ≤ 20 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 365.304 |
| 3.6.7 | Số lượng ≤ 24 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 352.816 |
| 3.6.8 | Số lượng ≤ 36 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 290.371 |
| 3.6.9 | Số lượng > 36 ống ($\phi \leq 114$ không nong đầu) | 100 m/1 ống | 234.170 |
| 3.8 | Tháo dỡ, thu hồi 1 ống PVC HI- 3P từ bề cáp tới cột treo cáp | m | 3.123 |
| 4 | Tháo dỡ thu hồi cáp | | |
| 4.1 | Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng treo | | |
| 4.1.1 | Cáp $\leq 10 \times 2$ (dưới 10 đôi cáp) | km cáp | 3.648.148 |
| 4.1.2 | Cáp $\leq 50 \times 2$ | km cáp | 6.616.383 |
| 4.1.3 | Cáp $\leq 100 \times 2$ | km cáp | 11.355.294 |
| 4.1.4 | Cáp $\leq 200 \times 2$ | km cáp | 20.520.945 |
| 4.2 | Tháo dỡ, thu hồi cáp quang treo | | |
| 4.2.1 | Cáp ≤ 8 sợi | km cáp | 1.891.378 |
| 4.2.2 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 1.954.188 |
| 4.2.3 | Cáp ≤ 16 sợi | km cáp | 2.902.337 |
| 4.2.4 | Cáp < 24 sợi | km cáp | 3.090.401 |
| 4.2.5 | Cáp ≤ 32 sợi | km cáp | 3.278.831 |
| 4.2.6 | Cáp ≤ 36 sợi | km cáp | 4.227.341 |
| 4.2.7 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 6.248.889 |
| 4.2.8 | Cáp > 48 sợi | km cáp | 10.928.999 |
| 5 | Tháo dỡ, thu hồi cáp trong cống bê | | |
| 5.1 | Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng từ 50×2 đến 2000×2 (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 5.1.1 | Cáp $\leq 10 \times 2$ (dưới 10 đôi cáp) | km cáp | 2.194.501 |
| 5.1.2 | Cáp $\leq 30 \times 2$ | km cáp | 4.268.034 |
| 5.1.3 | Cáp $\leq 50 \times 2$ | km cáp | 6.335.324 |
| 5.1.4 | Cáp $\leq 100 \times 2$ | km cáp | 11.386.460 |
| 5.1.5 | Cáp $\leq 300 \times 2$ | km cáp | 21.176.565 |
| 5.1.6 | Cáp $\leq 500 \times 2$ | km cáp | 30.320.303 |
| 5.1.7 | Cáp $\leq 700 \times 2$ | km cáp | 30.547.106 |
| 5.1.8 | Cáp $\leq 900 \times 2$ | km cáp | 30.615.796 |
| 5.1.9 | Cáp $\leq 1200 \times 2$ | km cáp | 39.915.649 |
| 5.1.10 | Cáp $\leq 1500 \times 2$ | km cáp | 49.560.949 |
| 5.1.11 | Cáp $\leq 1800 \times 2$ | km cáp | 50.129.202 |
| 5.1.12 | Cáp $\leq 2000 \times 2$ | km cáp | 50.613.151 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|---|--------|----------------|
| 5.2 | Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bê bằng xe kéo cáp (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 5.2.1 | Cáp $\leq 1200 \times 2$ (dưới 1200 đôi cáp) | km cáp | 3.746.716 |
| 5.2.2 | Cáp $\leq 1500 \times 2$ | km cáp | 4.839.508 |
| 5.2.3 | Cáp $\leq 1800 \times 2$ | km cáp | 5.385.904 |
| 5.2.4 | Cáp $\leq 2000 \times 2$ | km cáp | 5.776.187 |
| 5.3 | Tháo dỡ, thu hồi cáp quang trong cống bê có sẵn (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 5.3.1 | Cáp ≤ 4 sợi | km cáp | 2.655.471 |
| 5.3.2 | Cáp ≤ 8 sợi | km cáp | 2.774.529 |
| 5.3.3 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.899.784 |
| 5.3.4 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 3.989.160 |
| 5.3.5 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 6.027.778 |
| 5.3.6 | Cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 11.019.565 |
| 5.3.7 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 15.933.480 |
| 5.3.8 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 16.506.078 |
| 5.3.9 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 21.502.631 |
| 5.3.10 | Cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 26.130.759 |
| 5.3.11 | Cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 30.796.350 |
| 5.3.12 | Cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 35.798.887 |
| 5.3.13 | Cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 49.737.958 |
| 6 | Cáp chôn trực tiếp | | |
| 6.1 | Cáp đồng chôn trực tiếp (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 6.1.1 | Cáp $\leq 200 \times 2$ (dưới 200 đôi cáp) | km cáp | 19.209.424 |
| 6.1.2 | Cáp $\leq 300 \times 2$ | km cáp | 19.537.261 |
| 6.1.3 | Cáp $\leq 500 \times 2$ | km cáp | 28.534.254 |
| 6.1.4 | Cáp $\leq 700 \times 2$ | km cáp | 28.695.490 |
| 6.1.5 | Cáp $\leq 900 \times 2$ | km cáp | 28.729.833 |
| 6.1.6 | Cáp $\leq 1200 \times 2$ | km cáp | 37.808.007 |
| 6.2 | Cáp quang chôn trực tiếp | | |
| 6.2.1 | Cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40 (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 6.2.2 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.119.219 |
| 6.2.3 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 3.036.871 |
| 6.2.4 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 4.841.318 |
| 6.2.5 | Cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 9.300.319 |
| 6.2.6 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 13.857.176 |
| 6.2.7 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 13.925.088 |
| 6.2.8 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 18.387.735 |
| 6.2.9 | Cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 22.946.050 |
| 6.2.10 | Cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 27.504.362 |
| 6.2.11 | Cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 31.972.114 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|--------|---|--------|-------------------|
| 6.2.12 | Cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 45.460.457 |
| 6.3 | Tháo dỡ, thu hồi cáp quang được bảo vệ bằng tấm đệm bê tông (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 6.3.1 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.431.446 |
| 6.3.2 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 3.411.542 |
| 6.3.3 | Cáp > 48 sợi ≤ 60 sợi | km cáp | 9.830.011 |
| 6.3.4 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 14.409.817 |
| 6.3.5 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 14.715.021 |
| 6.3.6 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 19.249.478 |
| 6.3.7 | Cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 23.879.605 |
| 6.3.8 | Cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 28.509.731 |
| 6.3.9 | Cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 33.049.293 |
| 6.3.10 | Cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 46.753.074 |
| 6.4 | Tháo dỡ, thu hồi cáp quang chỉ có băng bảo hiệu (bao gồm hàn nối cáp) | | |
| 6.4.1 | Cáp ≤ 4 sợi | km cáp | 1.993.963 |
| 6.4.2 | Cáp ≤ 8 sợi | km cáp | 1.994.327 |
| 6.4.3 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.025.550 |
| 6.4.4 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 2.943.202 |
| 6.4.5 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 4.747.651 |
| 6.4.6 | Cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 9.209.934 |
| 6.4.7 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 13.763.508 |
| 6.4.8 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 13.831.420 |
| 6.4.9 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 18.294.066 |
| 6.4.10 | Cáp ≤ 250 sợi | km cáp | 22.852.381 |
| 6.4.11 | Cáp ≤ 300 sợi | km cáp | 27.410.694 |
| 6.4.12 | Cáp ≤ 400 sợi | km cáp | 31.878.445 |
| 6.4.13 | Cáp ≤ 600 sợi | km cáp | 45.366.789 |
| 6.5 | Tháo dỡ, thu hồi cáp trong ống nhựa HDPE | | |
| 6.5.1 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.248.110 |
| 6.5.2 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 3.165.762 |
| 6.5.3 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 4.970.211 |
| 6.5.4 | Cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 9.429.211 |
| 6.5.5 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 13.890.398 |
| 6.5.6 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 13.958.311 |
| 6.5.7 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 18.420.957 |
| 6.6 | Tháo dỡ, thu hồi cáp trong ống nhựa HDPE $\phi \leq 50$ mm | | |
| 6.6.1 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.248.110 |
| 6.6.2 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 3.165.762 |
| 6.6.3 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 4.970.211 |
| 6.6.4 | Cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 9.429.211 |
| 6.6.5 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 13.890.398 |
| 6.6.2 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 13.958.311 |

| STT | Danh mục | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|------------|---|---------------|---------------------------|
| 6.6.3 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 18.420.957 |
| 6.7 | Tháo dỡ, thu hồi cáp trong ống nhựa HDPE $\phi \leq 63$ mm | | |
| 6.7.1 | Cáp ≤ 12 sợi | km cáp | 2.279.333 |
| 6.7.2 | Cáp ≤ 24 sợi | km cáp | 3.196.985 |
| 6.7.3 | Cáp ≤ 48 sợi | km cáp | 5.001.432 |
| 6.7.4 | Cáp ≤ 60 sợi | km cáp | 9.460.433 |
| 6.7.5 | Cáp ≤ 96 sợi | km cáp | 13.921.621 |
| 6.7.6 | Cáp ≤ 150 sợi | km cáp | 13.989.534 |
| 6.7.7 | Cáp ≤ 200 sợi | km cáp | 18.452.180 |